

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 – 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600283621 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Vinh	Ủy viên
Ông Trần Xuân Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Công ty Cổ phần MEINFA**Phường Mỏ Chè -Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

---

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Hoàng Như Nguyễn**

Tổng Giám đốc

*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

Số : /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần MEINFA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2015*

---

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>99.476.038.740</b>	<b>88.255.299.552</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>10.153.359.021</b>	<b>9.565.186.693</b>
111	1. Tiền		7.653.359.021	9.565.186.693
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>38.727.163.516</b>	<b>30.975.950.739</b>
131	1. Phải thu khách hàng		30.276.427.973	24.925.132.824
132	2. Trả trước cho người bán		3.949.044.417	742.253.418
135	3. Các khoản phải thu khác	<b>4</b>	5.252.284.215	6.057.652.951
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(750.593.089)	(749.088.454)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>46.696.129.238</b>	<b>45.372.871.103</b>
141	1. Hàng tồn kho		48.977.244.423	48.374.343.403
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.281.115.185)	(3.001.472.300)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.899.386.965</b>	<b>2.341.291.017</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.399.998	10.104.055
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.964.665.699	1.633.551.034
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>6</b>	545.540.769	119.445.988
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	<b>7</b>	385.780.499	578.189.940
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>64.100.462.454</b>	<b>71.389.837.976</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>59.552.943.036</b>	<b>66.817.852.433</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	59.552.943.036	66.794.392.435
222	- Nguyên giá		117.671.694.757	114.157.828.774
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.118.751.721)	(47.363.436.339)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	-	-
228	- Nguyên giá		182.348.000	182.348.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.348.000)	(182.348.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	23.459.998
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>174.000.000</b>	<b>174.000.000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		174.000.000	174.000.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.373.519.418</b>	<b>4.397.985.543</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>11</b>	3.826.535.568	3.823.191.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		546.983.850	574.794.119
<b>269</b>	<b>IV. Lợi thế thương mại</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>163.576.501.193</b>	<b>159.645.137.528</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>91.968.345.339</b>	<b>89.253.703.361</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>73.778.403.621</b>	<b>66.660.261.846</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	46.968.882.722	43.564.120.203
312	2. Phải trả người bán		10.885.128.994	6.672.900.409
313	3. Người mua trả tiền trước		1.068.159.912	312.096.845
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.116.106.181	5.258.989.370
315	5. Phải trả người lao động		8.228.334.517	7.889.608.336
316	6. Chi phí phải trả	14	612.406.214	800.360.136
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	631.754.520	264.969.571
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.267.630.561	1.897.216.976
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.189.941.718</b>	<b>22.593.441.515</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	18.189.941.718	22.593.441.515
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>71.608.155.855</b>	<b>70.391.434.167</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>71.608.155.855</b>	<b>70.391.434.167</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.552.130.000	37.552.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.530.256.728	9.530.256.728
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		5.363.546.534	4.336.158.768
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.835.252.593	16.645.918.671
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>163.576.501.193</b>	<b>159.645.137.528</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	894,0	177.993,5
- EUR	421,7	421,3

**Đinh Thị Hương**  
Người lập biểu

**Đinh Văn Vinh**  
Kế toán trưởng

**Hoàng Như Nguyễn**  
Tổng Giám đốc  
*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	237.464.679.682	221.147.797.386
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	134.700.578	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	237.329.979.104	221.147.797.386
11	4. Giá vốn hàng bán	21	186.555.080.947	169.632.217.078
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.774.898.157,31	51.515.580.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	539.200.092,00	753.305.222
22	7. Chi phí tài chính	23	5.964.175.438,67	7.029.192.643
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.795.430.054,00	6.559.425.830
24	8. Chi phí bán hàng	24	1.330.941.040,00	1.508.323.427
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.683.348.615,20	19.909.573.216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.335.633.155,43	23.821.796.244
31	11. Thu nhập khác	26	1.557.807.850	1.074.339.757
32	12. Chi phí khác	27	1.279.630.991	1.496.571.504
40	13. Lợi nhuận khác		278.176.859	(422.231.747)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.613.810.014	23.399.564.497
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	5.479.553.682	5.072.730.893
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	27.810.269	(45.338.922)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.106.446.064	18.372.172.526
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		18.106.446.064	18.372.172.526
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.885	4.957

Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn  
Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		182.105.744.702	175.329.637.869
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(104.286.618.551)	(115.198.953.268)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(41.295.730.283)	(40.296.384.429)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.749.309.737)	(6.209.469.619)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.544.742.896)	(6.012.149.017)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.303.664.221	25.518.404.493
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.605.081.343)	(10.967.782.770)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>17.927.926.113</b>	<b>22.163.303.259</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.075.809.965)	(7.657.616.161)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		497.900.000	333.727.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		288.257.518	373.583.751
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.289.652.447)</b>	<b>(6.950.305.137)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		114.307.419.349	133.175.742.346
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(115.376.408.377)	(137.432.989.774)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.966.448.275)	(11.118.579.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(14.035.437.303)</b>	<b>(15.375.826.428)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>602.836.363</b>	<b>(162.828.306)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>9.565.186.693</b>	<b>9.736.578.617</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.664.035)	(8.563.618)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>10.153.359.021</b>	<b>9.565.186.693</b>

Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn  
Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2015

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2014**

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y CỤ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600283621 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2014 là: 37.552.130.000 đồng, tương đương với 3.755.213 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty:

<b>Các công ty con của Công ty</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	100%	Phường Cải Đan – Thị xã Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	100%	Phường Cải Đan – Thị xã Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	100%	Phường Mỏ Chè – Thị xã Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	100%	Phường Mỏ Chè – Thị xã Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên

### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **2.4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## **2.5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

**2.14. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

**2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.16. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.21. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.22. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	766.451.340	432.560.769
Tiền gửi ngân hàng	6.886.907.681	9.132.625.924
Các khoản tương đương tiền <sup>[*]</sup>	2.500.000.000	-
	<b>10.153.359.021</b>	<b>9.565.186.693</b>

[\*] Khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 2.500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nam Thái Nguyên với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	2.587.207.074	3.079.593.700
Phải thu người lao động	112.715.083	-
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt tại các Công ty con	1.327.630.466	1.705.086.503
Phải thu về bồi thường sản xuất	840.020.475	835.411.352
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	191.305.920	157.009.130
Lãi bán hàng trả chậm	17.126.854	-
Phải thu khác	176.278.343	280.552.266
	<b>5.252.284.215</b>	<b>6.057.652.951</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	441.452.749	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.774.234.293	11.997.664.773
Công cụ, dụng cụ	2.994.081.198	2.389.120.599
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.930.511.250	5.711.856.701
Thành phẩm	2.086.224.163	3.202.619.048
Hàng hoá	22.084.716.555	24.968.125.101
Hàng gửi đi bán	666.024.215	104.957.181
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.281.115.185)	(3.001.472.300)
	<b>46.696.129.238</b>	<b>45.372.871.103</b>

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	402.792.291	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.748.478	68.757.618
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.688.370
	<b>545.540.769</b>	<b>119.445.988</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	385.780.499	578.189.940
	<b>385.780.499</b>	<b>578.189.940</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	18.621.777.107	87.627.872.724	7.268.309.128	639.869.815	114.157.828.774
Số tăng trong năm	244.112.410	3.831.697.555	-	-	4.075.809.965
- Mua trong năm	-	3.831.697.555	-	-	3.831.697.555
- Đầu tư XDCB hoàn thành	244.112.410	-	-	-	244.112.410
Số giảm trong năm	-	(292.505.143)	(269.385.839)	(53.000)	(561.943.982)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(292.505.143)	(269.385.839)	-	(561.890.982)
- Giảm khác	-	-	-	(53.000)	(53.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.865.889.517</b>	<b>91.167.065.136</b>	<b>6.998.923.289</b>	<b>639.816.815</b>	<b>117.671.694.757</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.635.207.656	41.217.505.066	2.166.334.581	344.389.036	47.363.436.339
Số tăng trong năm	739.090.714	9.569.125.780	768.063.351	56.846.196	11.133.126.041
- Khấu hao trong năm	739.090.714	9.569.125.780	768.063.351	56.846.196	11.133.126.041
Số giảm trong năm	-	(292.505.143)	(85.305.516)	-	(377.810.659)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(292.505.143)	(85.305.516)	-	(377.810.659)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.374.298.370</b>	<b>50.494.125.703</b>	<b>2.849.092.416</b>	<b>401.235.232</b>	<b>58.118.751.721</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	14.986.569.451	46.410.367.658	5.101.974.547	295.480.779	66.794.392.435
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.491.591.147</b>	<b>40.672.939.433</b>	<b>4.149.830.873</b>	<b>238.581.583</b>	<b>59.552.943.036</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 8.699.351.669 đồng;

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình công ty đang ghi nhận là phần mềm kế toán có nguyên giá là 182.348.000 đồng, hao mòn lũy kế tới thời điểm 31/12/2014 là: 182.348.000 đồng.

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Cổ phần công ty Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	174.000.000
	<b>174.000.000</b>	<b>174.000.000</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.508.057.394	1.514.028.913
Số tăng trong năm	3.381.276.673	4.497.828.766
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.062.798.500)	(2.188.666.255)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.826.535.568</b>	<b>3.823.191.424</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	291.546.444	210.914.604
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.313.519.930	3.272.264.062
Chi phí đền bù đất chờ phân bổ	221.469.193	315.134.030
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	24.878.728
	<b>3.826.535.568</b>	<b>3.823.191.424</b>

## 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>17.227.609.320</b>	<b>21.583.255.418</b>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1.178.651.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công <sup>[1]</sup>	14.244.124.898	15.667.080.632
- Ngân hàng Quốc tế VIB - Chi nhánh Thái Nguyên <sup>[2]</sup>	2.983.484.422	4.737.523.286
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>	<b>26.956.789.000</b>	<b>17.156.789.000</b>
- Vay cá nhân <sup>[3]</sup>	26.956.789.000	17.156.789.000
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>2.784.484.402</b>	<b>4.824.075.785</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công <sup>[4]</sup>	267.895.702	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (Chi tiết tại thuyết minh số 16)	2.516.588.700	4.424.075.785
	<b>46.968.882.722</b>	<b>43.564.120.203</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng số 13.025.001/MEF-HM ngày 10/01/2013 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là: 48.751.536.000 đồng;
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2014 là: 14.244.124.898 đồng (tương đương 670.437,96 USD).

<sup>[2]</sup> Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Quốc tế VIB – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 0063/2013/HĐTDHM ngày 24/09/2013 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Là các khoản phải thu đối với hợp đồng đầu ra cụ thể (Hợp đồng xuất khẩu/bán trong nước do VIB tài trợ vốn);
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2014 là: 2.983.484.422 đồng (tương đương 140.425,7 USD).

<sup>[3]</sup> Các khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 8% - 10%/năm; số dư vay ngắn hạn đến 31/12/2014 là: 26.956.789.000 đồng.

<sup>[4]</sup> Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công theo Hợp đồng tín dụng số 012.025.002/VX ngày 17/04/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 3 năm, kể từ ngày 17/04/2012 đến 17/04/2015;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 20%/năm;
- Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Tài sản bảo đảm: Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị được xác định tại hợp đồng thế chấp đã được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Công ty TNHH MTV Vạn Xuân, bao gồm: 222LN014 Máy móc 040 Vạn Xuân và 222-025-300068945-Máy đo 3D. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 8.726.962.000 đồng;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 267.895.702 đồng. Theo kế hoạch trả nợ ban đầu, toàn bộ số dư nợ gốc vay sẽ được thanh toán trong năm 2015.

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.050.508.359	1.126.196.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.951.146.925	3.926.771.556
Thuế thu nhập cá nhân	114.450.897	206.021.279
	<b><u>4.116.106.181</u></b>	<b><u>5.258.989.370</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	406.803.237	684.469.413
Trích trước chi phí tiền lương phép	82.290.827	83.995.904
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	41.696.742	31.894.819
Chi phí phải trả khác	81.615.408	-
	<b>612.406.214</b>	<b>800.360.136</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	120.744.627	87.583.441
Phải trả về cổ phần hóa	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.509.893	5.886.130
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	9.946.225	4.719.000
- <i>Lãi vay phải trả</i>	-	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	329.563.668	1.167.130
	<b>631.754.520</b>	<b>264.969.571</b>

**16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>1.189.941.718</b>	<b>5.593.441.515</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	-	167.895.702
- Ngân hàng TMCP Quân đội <sup>[1]</sup>	1.189.941.718	5.425.545.813
<b>Vay dài hạn đối tượng khác <sup>[2]</sup></b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
	<b>18.189.941.718</b>	<b>22.593.441.515</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>[1]</sup> Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 95.12.090.15881.TD ngày 11/7/2012:

- Hạn mức cho vay: 5.320.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư "Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của Công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá tạm tính là 7.600.000.000 đồng;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2014 là 1.982.417.519 đồng (tương đương 93.307,8 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 792.475.800 đồng (tương đương 37.300 USD).

Hợp đồng tín dụng số 81.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011:

- Hạn mức cho vay: 590.000 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư "Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của Công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Tổng giá trị: 844.350 USD;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2014 là 1.724.112.900 đồng (tương đương 81.150 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 1.724.112.900 đồng (tương đương 81.150 USD).

<sup>[2]</sup> Các khoản vay huy động vốn từ cán bộ nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 13%/ năm. Số dư vay dài hạn đến 31/12/2014 là: 17.000.000.000 đồng.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>6.718.988.303</b>	<b>3.430.524.555</b>	<b>18.097.362.541</b>	<b>68.125.975.399</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	18.372.172.526	18.372.172.526
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.118.579.000)	(11.118.579.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	2.811.268.425	905.634.213	(3.716.902.638)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.997.415.703)	(4.997.415.703)
Giảm khác	-	-	-	-	-	9.280.945	9.280.945
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>9.530.256.728</b>	<b>4.336.158.768</b>	<b>16.645.918.671</b>	<b>70.391.434.167</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>9.530.256.728</b>	<b>4.336.158.768</b>	<b>16.645.918.671</b>	<b>70.391.434.167</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18.106.446.064	18.106.446.064
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(12.971.675.500)	(12.971.675.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.027.387.766	(1.027.387.766)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.918.048.876)	(3.918.048.876)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>9.530.256.728</b>	<b>5.363.546.534</b>	<b>16.835.252.593</b>	<b>71.608.155.855</b>



Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2014 và các Quyết định phân phối lợi nhuận từ Hội đồng thành viên của các Công ty con, Công ty và các Công ty con đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

Đơn vị phân phối lợi nhuận	Trích lập quỹ		Chi trả cổ tức bằng tiền mặt
	Dự phòng tài chính	Khen thưởng - Phúc lợi	
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	536.846.823	2.446.426.044	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	288.186.294	864.558.884	-
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	202.354.649	607.063.948	-
Công ty Cổ phần MEINFA	-	-	12.971.675.500
<b>Cộng</b>	<b>1.027.387.766</b>	<b>3.918.048.876</b>	<b>12.971.675.500</b>

ĐVT: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	37.552.130.000	100%	37.552.130.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>	<b>37.552.130.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	37.552.130.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.971.675.500	11.118.579.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.971.675.500	11.118.579.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.755.213	3.755.213
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.755.213	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.020	49.020
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.020	49.020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.706.193	3.706.193
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.706.193	3.706.193

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.530.256.728	9.530.256.728
- Quỹ dự phòng tài chính	5.363.546.534	4.336.158.768
	<b>14.893.803.262</b>	<b>13.866.415.496</b>

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	225.345.933.009	211.116.264.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.097.743.071	10.031.532.396
Doanh thu khác	21.003.602	-
	<b>237.464.679.682</b>	<b>221.147.797.386</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	109.127.405	-
Giảm giá hàng bán	25.573.173	-
	<b>134.700.578</b>	<b>-</b>

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	225.211.232.431	211.116.264.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.097.743.071	10.031.532.396
Doanh thu khác	21.003.602	-
	<b>237.329.979.104</b>	<b>221.147.797.386</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	187.275.438.062	171.943.322.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(720.357.115)	(2.311.105.350)
	<b>186.555.080.947</b>	<b>169.632.217.078</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.215.517	373.583.751
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	233.808.881	379.721.471
Lãi bán hàng trả chậm	192.168.855	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.839	-
	<b>539.200.092</b>	<b>753.305.222</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.795.430.054	6.559.425.830
Lãi mua hàng chậm trả	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	136.962.709	29.527.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.304.654	440.239.649
Chi phí tài chính khác	2.478.022	-
	<b>5.964.175.439</b>	<b>7.029.192.643</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.636.889	137.191.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.580.452	16.574.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.455.262	1.279.467.683
Chi phí khác bằng tiền	116.268.437	75.089.839
	<b>1.330.941.040</b>	<b>1.508.323.427</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.723.200	562.903.928
Chi phí nhân công	16.064.494.056	15.556.757.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.498.440	737.190.044
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.504.635	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.033.846.441	1.925.441.480
Chi phí khác bằng tiền	1.026.281.843	1.127.280.686
	<b>20.683.348.615,2</b>	<b>19.909.573.216</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	452.636.364	333.727.273
Thu từ phạt hợp đồng	-	266.000
Thu từ xử lý công nợ	-	424.091.395
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	378.725.706	-
Thu nhập khác	726.445.780	316.255.089
	<b>1.557.807.850</b>	<b>1.074.339.757</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	184.080.323	229.502.717
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	9.136.119	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	409.953.907	758.643.406
Chi phí khác	676.460.642	508.425.381
	<b>1.279.630.991</b>	<b>1.496.571.504</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**28.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.479.553.682	5.072.730.893
Trong đó:		
- Công ty TNHH Vạn Xuân	2.520.615.844	1.734.006.133
- Công ty TNHH Cơ Khí	1.535.151.282	1.402.910.811
- Công ty TNHH Tam Hữu	1.423.786.556	1.935.813.949

**28.2. Thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(399.109.510)	(45.338.922)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	426.919.779	-
	<b>27.810.269</b>	<b>(45.338.922)</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.106.446.064	18.372.172.526
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.106.446.064	18.372.172.526
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.706.193	3.706.193
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.885</b>	<b>4.957</b>

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.746.456.667	89.122.706.902
Chi phí nhân công	45.131.027.501	41.903.318.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.133.126.041	11.238.867.085
Chi phí dự phòng	1.504.635	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.201.304.107	21.174.763.010
Chi phí khác bằng tiền	1.212.806.485	1.424.458.072
	<b>178.426.225.436</b>	<b>164.864.113.737</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.153.359.021	-	9.565.186.693	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.528.712.188	(750.593.089)	30.982.785.775	(749.088.454)
Đầu tư dài hạn	174.000.000	-	174.000.000	-
	<b>45.856.071.209</b>	<b>(750.593.089)</b>	<b>40.721.972.468</b>	<b>(749.088.454)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	65.158.824.440	66.157.561.718
Phải trả người bán, phải trả khác	11.516.883.514	6.937.869.980
Chi phí phải trả	612.406.214	800.360.136
	<b>77.288.114.168</b>	<b>73.895.791.834</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.153.359.021	-	-	10.153.359.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.778.119.099	-	-	34.778.119.099
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.931.478.120</b>	<b>-</b>	<b>174.000.000</b>	<b>45.105.478.120</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.565.186.693	-	-	9.565.186.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.233.697.321	-	-	30.233.697.321
Đầu tư dài hạn	-	-	174.000.000	174.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.798.884.014</b>	<b>-</b>	<b>174.000.000</b>	<b>39.972.884.014</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	46.968.882.722	18.189.941.718	-	65.158.824.440
Phải trả người bán, phải trả khác	11.516.883.514	-	-	11.516.883.514
Chi phí phải trả	612.406.214	-	-	612.406.214
	<b>59.098.172.450</b>	<b>18.189.941.718</b>	<b>-</b>	<b>77.288.114.168</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	43.564.120.203	22.593.441.515	-	66.157.561.718
Phải trả người bán, phải trả khác	6.937.869.980	-	-	6.937.869.980
Chi phí phải trả	800.360.136	-	-	800.360.136
	<b>51.302.350.319</b>	<b>22.593.441.515</b>	<b>-</b>	<b>73.895.791.834</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh thương mại	Sản phẩm cơ khí y tế	Sản phẩm cơ khí khuôn	Dịch vụ	Loại trừ	<b>Tổng cộng toàn Doanh nghiệp</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	155.763.252.964	141.454.851.222	46.910.126.457	20.970.328.388	(127.768.579.927)	237.329.979.104
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</b>	<b>155.763.252.964</b>	<b>141.454.851.222</b>	<b>46.910.126.457</b>	<b>20.970.328.388</b>	<b>(127.768.579.927)</b>	<b>237.329.979.104</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	3.592.979.965	1.787.000.000	-	(1.304.170.000)	4.075.809.965
Tài sản bộ phận	124.853.444.437	68.362.673.312	32.851.034.682	19.349.138.309	(81.839.789.547)	163.576.501.193
<b>Tổng tài sản</b>	<b>124.853.444.437</b>	<b>68.362.673.312</b>	<b>32.851.034.682</b>	<b>19.349.138.309</b>	<b>(81.839.789.547)</b>	<b>163.576.501.193</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	77.194.144.596	29.377.111.043	4.518.372.647	2.396.948.647	(21.518.231.594)	91.968.345.339
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>77.194.144.596</b>	<b>29.377.111.043</b>	<b>4.518.372.647</b>	<b>2.396.948.647</b>	<b>(21.518.231.594)</b>	<b>91.968.345.339</b>



**Theo khu vực địa lý**

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.547.474.099	126.782.505.005	237.329.979.104
Tài sản bộ phận	-	-	163.576.501.193
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	4.075.809.965

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.699.174.315	2.241.586.538

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
Các khoản phải thu khác	135	6.057.652.951	1.272.972.748
Tài sản cố định vô hình	227	-	3.394.727.730
- Nguyên giá	228	182.348.000	3.966.018.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(182.348.000)	(571.290.938)
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.823.191.424	3.508.057.394
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16.645.918.671	16.672.529.443
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	574.794.119	601.404.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.897.216.976	192.130.473

**Đinh Thị Hương**  
Người lập biểu

**Đinh Văn Vinh**  
Kế toán trưởng

**Hoàng Như Nguyễn**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2015